

Sở Y tế Hà Tĩnh

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HÀ TĨNH

Địa chỉ chi tiết: Số 223 - Nguyễn Công Trứ

Xã/ Phường: phường Nguyễn Du

Quận/ Huyện: thành phố Hà Tĩnh

Tỉnh/ Thành phố: Hà Tĩnh

Số giấy phép hoạt động: 96/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 17/3/2014

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HÀ TĨNH

2. Điện thoại (văn thư, HC): 02393856657. Email: bvphcnhatinh@gmail.com. Đường dây nóng: 0965291616

3. Họ và tên Giám đốc: Nguyễn Thị Diễm

Di động: 0919644717. Email: nguyenthidien581@gmail.com

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Phan Thị Hoa

Di động: 0946211117. Email: phanhoakh14@gmail.com

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Trần Tuấn Sơn

Di động: 0918756369. Email: bvphcnhatinh@gmail.com

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Võ Thanh Dũng

Di động: 0912529764. Email: thanhdunght2016@gmail.com

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Nguyễn Thị Kim Oanh

Di động: 0911276285. Email: nguyenkimoanh21195@gmail.com

8. Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Hà Tĩnh

9. Hạng bệnh viện: Hạng II

10. Loại bệnh viện: Điều dưỡng - PHCN

Số GPMD: 96/SYT-GPMD. Ngày cấp: 17/3/2014. Nơi cấp: Sở Y tế Hà Tĩnh

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2020
1	1. Tổng số giường kế hoạch	150
2	2. Tổng số giường thực kê	240
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	72
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	115
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	2 680
8	Tổng số bàn khám	6
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	9 940
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	134
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	9 806
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	153
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	1 583
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	1 583
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	5 721
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	5 709
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	12
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyên khám:	384
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	353
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	31
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	6 943
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	74
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	6 869
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	1 426
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	818

37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	815
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	3
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	3 476
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	3 464
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	12
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	6 943
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	4
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	6 690
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	169
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	80
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyên viện:	116
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	62 853
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	17
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	474 763
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	
71	23c. Số thủ thuật loại 2	128 559
72	23d. Số thủ thuật loại 3	346 204
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.)	

	(đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV ($26 = 26a + 26b + 26c$)	4 603
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	3 723
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	880
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ($27 = 27a + 27b + 27c$)	3 282
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	3 221
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	61
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ($28 = 28a + 28b + 28c$)	
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ($29 = 29a + 29b + 29c$)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang ($30 = 30a + 30b + 30c$) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	2 882
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	2 646
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và DT ngoại trú	236
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
101	31. Tổng số chụp CT Scan ($31 = 31a + 31b + 31c$)	
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI ($32 = 32a + 32b + 32c$)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT ($33 = 33a + 33b + 33c$)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ($34 = 34a + 34b + 34c$)	2 693
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	2 291
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	402
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp ($35 = 35a + 35b$)	

118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(= (38c1 + 38c2) / 38c \times 100)$	
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	287 294
150	39b1. Thủy châm	36 639
151	39b2. Điện châm	41 428
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	
154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	1 123
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	4 875
157	39b8. Xông hơi thuốc	34 151
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	15 371
161	39b12. Vật lý trị liệu	153 707
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	

163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	5
182	49b. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2020
38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2020
<ul style="list-style-type: none"> - Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - Kích thích từ xuyên sọ (TMS) - Sóc điện thông thường - Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình - Thay băng - Cắt chỉ - Khám phụ khoa - Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân - Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân - Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường - Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bông - Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bông - Tập do cứng khớp - Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp - Ghi điện não đồ thông thường
38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2020
40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2020
Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2020
Một số kỹ thuật vật lý trị liệu: Hồng ngoại, xoa bóp, chăm sóc bệnh nhân đột quy, chức năng sinh hoạt hằng ngày
44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2020
51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2020
Khoa Nội - Nhi

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2020
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	40 791 953
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	2 220 483
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	36 625 206
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	1 946 264
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	2 220 483
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	16 745
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	2 203 738
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	33 439 832
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	16 120 920
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	2 411 870
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	20 390
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	56 780
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	217 589
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	7 155 786
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	7 323 662
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	4 069
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	427 594
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	7 352 121
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	7 352 121
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	735 212
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	2 573 242
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	367 606
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	3 676 061
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	5 485 249
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	1 949 711
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	261 322
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	3 274 216

35	<i>Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế</i>	1 052 232
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	<i>Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.</i>	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	5 287 128
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	2 656 381
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	2 630 747
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	4 610 355
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	4 610 355
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	
44	10c. Tiền thuốc khác	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	4 610 355
46	11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)	3 595 683
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	990 161
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	81 073
49	11a3. Tiền Dịch truyền	69 656
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	64 458
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	2 390 335
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ($11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$):	1 014 672
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	896 148
54	11b2. Tiền thuốc Nam	39 508
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	79 016
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	524 077
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	1 013 257
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	

78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	
81	22e. TS vượt trần	
82	22f. TS vượt quỹ	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2020			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sĩ	26	4	22	17
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	0			
6	- Chuyên khoa II Y	2	01	01	01
7	- Chuyên khoa I Y	9	2	7	2
8	- Bác sĩ	15	1	14	14
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	9		9	9
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	2		2	2
17	- Dược sỹ Đại học	0			
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	7		7	7
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	43	8	35	42
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	20	1	19	19
23	- Cao đẳng điều dưỡng	18	5	13	18
24	- Trung học điều dưỡng	5	2	3	5
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	0			
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	0			
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	50	13	37	36
33	- Thạc sỹ KTV	0			
34	- Đại học KTV	8	1	7	5
35	- Cao đẳng KTV	14	5	9	9
36	- Trung học KTV	28	7	21	22

37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	7		7	7
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	23	4	19	15
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0			
41	- Đại học	15	3	12	9
42	- Cao đẳng	1	1		1
43	- Trung học	4		4	3
44	- Sơ học	3		3	2
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	158	29	129	126
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	6	2	4	4
47	1. Bác sĩ	3	1	2	3
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	0			
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	2	1	1	
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	1		1	1
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	0			
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	0			
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN**[+] CHỨC NĂNG**

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Phòng Tổ chức Hành chính		10	1	1	0	0	0
2	Phòng tài chính kế toán		9	0	0	0	0	0
3	Phòng kế hoạch tổng hợp		6	1	2	0	0	0
4	Phòng Điều dưỡng - Chống nhiễm khuẩn		9	0	3	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dinh dưỡng		2	1	1	0	0	0
2	khoa dược - vtyt		9	0	0	9	0	0
3	khoa cận lâm sàng		10	2	7	0	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa khám bệnh cấp cứu		13	6	6	0	10	14
2	Khoa nội - nhi(Nội nhi, nội A)		25	7	17	0	64	111
3	Khoa Bệnh người cao tuổi		11	4	7	0	38	59
4	Khoa YHCT		15	5	10	0	38	56
5	Khoa vật lý trị liệu		40	0	40	0	0	0

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(*ký tên*)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(*ký tên và đóng dấu*)